

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 37





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ôn Nguyễn Thân	Chủ tịch
Ôn Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ôn Nguyễn Đức Thuần	Thành viên
Ôn Đoàn Tấn Vinh	Thành viên
Ôn Trần Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ôn Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Mộng Thu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ôn Đặng Anh Minh	Trưởng ban
Ôn Phạm Văn Chương	Thành viên
Ôn Lê Quốc Lâm	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;



- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2016

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 19 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>466.620.026.445</b>	<b>420.807.298.633</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>49.423.523.554</b>	<b>81.957.257.933</b>
111	1. Tiền		33.323.523.554	65.857.257.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.100.000.000	16.100.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	-	<b>10.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>228.176.538.146</b>	<b>160.417.956.112</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	241.918.666.349	180.652.478.183
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.597.965.347	2.119.475.762
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	9.051.821.019	7.109.301.314
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.397.789.363)	(29.469.173.941)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.794	5.874.794
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	08	<b>178.657.651.054</b>	<b>158.928.522.337</b>
141	1. Hàng tồn kho		183.957.630.587	168.427.149.856
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.299.979.533)	(9.498.627.519)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.362.313.691</b>	<b>9.503.562.251</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	135.617.449	136.349.210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.842.741.715	9.347.549.461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	383.954.527	19.663.580
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>90.764.798.120</b>	<b>82.402.067.803</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.131.561.592</b>	<b>865.174.092</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		266.000.000	316.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	06	865.561.592	549.174.092
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>38.687.438.604</b>	<b>33.786.828.208</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	38.230.685.024	33.283.994.160
222	- Nguyên giá		144.988.968.767	136.489.486.646
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.758.283.743)	(103.205.492.486)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	456.753.580	502.834.048
228	- Nguyên giá		1.887.119.060	1.887.119.060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.430.365.480)	(1.384.285.012)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>7.387.541.848</b>	<b>7.218.894.878</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	7.387.541.848	7.218.894.878





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	40.684.486.217	36.987.937.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		39.264.560.126	35.568.011.618
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.419.926.091	1.419.926.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.873.769.859	3.543.232.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.873.769.859	3.415.706.126
269	2. Lợi thế thương mại		-	127.526.790
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>557.384.824.565</b>	<b>503.209.366.436</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>223.559.085.327</b>	<b>177.357.322.806</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>223.031.693.327</b>	<b>176.326.490.804</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14 132.469.148.242	82.556.471.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	753.704.521	590.914.869
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15 1.229.900.895	3.383.321.186
314	4. Phải trả người lao động	10.134.047.167	18.873.085.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16 21.275.385.375	24.783.532.756
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	10.909.091
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17 10.077.919.238	10.736.853.265
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13 42.649.345.150	31.362.332.120
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.442.242.739	4.029.071.054
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>527.392.000</b>	<b>1.030.832.002</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	3.440.002
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13 527.392.000	1.027.392.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>333.825.739.238</b>	<b>325.852.043.630</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18 333.695.876.901</b>	<b>324.725.201.517</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	174.719.940.000	174.719.940.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	77.300.664.935	72.780.262.031
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.959.497.187	6.701.424.937
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.673.856.158	63.154.311.329
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	19.560.360.878	17.112.640.853
421b	LNST chưa phân phối năm nay	46.113.495.280	46.041.670.476
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	7.041.918.621	7.369.263.220
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>129.862.337</b>	<b>1.126.842.113</b>
431	1. Nguồn kinh phí	19 129.862.337	304.862.337
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	821.979.776
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>557.384.824.565</b>	<b>503.209.366.436</b>

Người lập biểu



Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	803.260.007.511	792.972.292.868		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	355.142.661	1.048.946.566		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		802.904.864.850	791.923.346.302		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	565.210.386.750	563.355.754.589		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.694.478.100	228.567.591.714		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.037.755.233	4.691.694.325		
22	7. Chi phí tài chính	24	7.796.741.213	6.350.355.317		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.124.635.922	1.662.235.605		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(512.006.072)	7.710.132.651		
25	9. Chi phí bán hàng	25	134.348.867.963	120.078.127.084		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	57.008.715.120	56.375.852.805		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.065.902.965	58.165.083.484		
31	12. Thu nhập khác	27	5.434.594.266	2.034.758.075		
32	13. Chi phí khác	28	644.318.150	586.639.290		
40	14. Lợi nhuận khác		4.790.276.116	1.448.118.785		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.856.179.081	59.613.202.269		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	10.680.754.513	13.182.257.905		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.175.424.568	46.430.944.363		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		46.113.495.280	46.041.670.476		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		61.929.288	389.273.887		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.639	2.635		

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.856.179.081	59.613.202.269
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(6.123.965.228)	4.513.888.432
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.912.429.486	6.327.777.019
03	- Các khoản dự phòng		(4.270.032.564)	6.391.242.933
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		180.065.542	(306.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.071.063.614)	(9.867.061.125)
06	- Chi phí lãi vay		2.124.635.922	1.662.235.605
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.732.213.853	64.127.090.701
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(66.527.080.860)	15.623.497.691
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.530.480.731)	620.433.481
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		36.207.297.464	(5.200.897.502)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		542.668.028	947.105.459
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.124.635.922)	(1.662.235.605)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.686.308.968)	(14.129.199.196)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	49.625.458
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.304.912.618)	(3.866.709.857)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.691.239.754)	56.508.710.630
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.024.865.332)	(14.741.494.858)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		355.500.000	196.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.308.000.000)	(17.009.100.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.442.169.877	9.920.225.040
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.464.804.545	(31.634.369.818)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		82.066.446.213	67.183.397.830
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(71.279.433.183)	(56.453.371.210)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.094.312.200)	(28.540.390.871)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.307.299.170)	(17.810.364.251)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(32.533.734.379)	7.063.976.561

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.957.257.933	74.893.281.372
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	49.423.523.554	81.957.257.933

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

1110  
NG T  
KIỂM  
AS  
TÊN



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; Tương đương 17.471.994 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

#### Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong năm công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries từ nguồn lợi tức của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh



- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.5. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

1109  
VGT  
EM HUI  
TIEM T  
ASC  
M - TP



## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14. Vay và nợ phải trả

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).





Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

1105  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
TOÁN  
C  
HÀNG



## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.401.703.970	1.103.744.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.921.819.584	64.753.513.019
Các khoản tương đương tiền (*)	16.100.000.000	16.100.000.000
	<b>49.423.523.554</b>	<b>81.957.257.933</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 16.100.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 4%-7,25%/năm.



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015		01/01/2015			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Trù mới - Khử trùng	TP. Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	30.036.267.981	30,22%	19.192.534.506
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	27.672.510.946	40,00%	17.009.582.346
Đầu tư vào công ty liên doanh				9.228.292.145		16.375.477.112
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	9.228.292.145	50,00%	16.375.477.112
				39.264.560.126		35.568.011.618

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

(\*): Trong năm công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào công ty Mosfly Việt Nam Industries từ nguồn lợi tức từ công ty Mosfly Việt Nam  
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 36.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư khác	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-





**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	20.951.674.921	17.757.234.476
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21.456.623.660	17.776.892.255
- Công ty Vipesco Cambo	13.778.490.138	2.525.157.592
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	5.983.501.919
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.354.870	4.890.566.624
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	3.226.396.666	917.206.201
- Hộ kinh doanh Minh Trí	3.711.550.794	3.536.314.704
- Công ty TNHH Duy Thanh	3.885.574.017	3.594.474.606
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Đường	3.751.924.585	401.342.634
- Hộ kinh doanh Thanh Hà	3.867.301.996	1.849.140.629
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	3.442.580.624	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	152.977.547.930	121.420.646.543
	<b>241.918.666.349</b>	<b>180.652.478.183</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<b>175.569.593</b>	<b>120.746.474</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.000.886.781	-	886.781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	249.845.898	-	164.889.715	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	10.000.000	-	15.000.000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	-	726.684.299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ ( Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 2008)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Phải thu CBCNV tiền Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	447.220.000	-	-	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	1.934.896.243	-	3.565.815.524	-
- Ký cược, ký quỹ	46.535.500	-	17.600.000	-
- Phải thu khác	646.375.670	-	629.048.367	-
	<b>9.051.821.019</b>	<b>-</b>	<b>7.109.301.314</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	865.561.592	-	549.174.092	-
	<b>865.561.592</b>	<b>-</b>	<b>549.174.092</b>	<b>-</b>



7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.738.470.112	-	2.738.470.112	-
+ Công ty TNHH MTV Đông Dương	1.364.828.455	-	1.364.828.455	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đồng Việt	1.495.342.106	-	1.495.342.106	-
+ Các khoản phải thu khác	30.278.075.173	8.971.176.272	32.470.137.712	11.091.854.233
	<b>38.368.965.635</b>	<b>8.971.176.272</b>	<b>40.561.028.174</b>	<b>11.091.854.233</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.531.104.950	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	66.311.458.215	(3.842.148.684)	69.830.580.850	(4.034.590.948)
- Công cụ, dụng cụ	1.092.023.080	-	1.035.829.415	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.378.069	-	243.234.180	-
- Thành phẩm	106.030.792.298	(1.457.830.849)	92.898.269.730	(5.464.036.571)
- Hàng hóa	6.855.873.975	-	4.419.235.681	-
	<b>183.957.630.587</b>	<b>(5.299.979.533)</b>	<b>168.427.149.856</b>	<b>(9.498.627.519)</b>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1.988.949.999	1.298.022.726
+ Dự án Validamycin	4.666.667	206.332.152
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49.630.000	49.630.000
+ Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	1.388.700.000	2.412.211.818
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Chi phí đầu tư xây dựng đường ống nước thải Bình Dương	36.997.000	-
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	665.900.000	-
+ Xưởng thuốc hạt	70.880.000	70.880.000
	<b>7.387.541.848</b>	<b>7.218.894.878</b>

(1): Hiện tại công trình này chưa được cơ quan nhà nước nghiệm thu cấp cao nhất và cấp giấy phép hoạt động.

(2): Dự án đã tạm dừng tuy nhiên Công ty chưa có Quyết định xử lý đối với các chi phí phát sinh liên quan đến dự án này và chưa đánh giá lại được tính khả thi của dự án.

(3): Dự án đang tạm dừng do chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.



**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	47.416.406.975	59.234.061.704	25.795.350.855	872.079.112	3.171.588.000	136.489.486.646
- Mua trong năm	997.647.515	5.022.216.222	4.917.020.307	153.100.000	-	11.089.984.044
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	766.234.318	-	-	-	766.234.318
- Thanh lý, nhượng bán	(1.699.152.399)	(391.141.650)	(1.196.771.500)	(69.670.692)	-	(3.356.736.241)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.714.902.091</b>	<b>64.631.370.594</b>	<b>29.515.599.662</b>	<b>955.508.420</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>144.988.968.767</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	39.425.323.570	44.640.469.342	15.523.888.888	444.222.686	3.171.588.000	103.205.492.486
- Khấu hao trong năm	1.175.739.542	3.365.806.561	2.129.741.706	195.061.209	-	6.866.349.018
- Thanh lý, nhượng bán	(1.665.682.919)	(381.432.650)	(1.196.771.500)	(69.670.692)	-	(3.313.557.761)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.935.380.193</b>	<b>47.624.843.253</b>	<b>16.456.859.094</b>	<b>569.613.203</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>106.758.283.743</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	7.991.083.405	14.593.592.362	10.271.461.967	427.856.426	-	33.283.994.160
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.779.521.898</b>	<b>17.006.527.341</b>	<b>13.058.740.568</b>	<b>385.895.217</b>	<b>-</b>	<b>38.230.685.024</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.084.220.309 VND.



## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
Số dư cuối năm	<b>1.759.519.060</b>	<b>127.600.000</b>	<b>1.887.119.060</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.325.531.272	58.753.740	1.384.285.012
- Khấu hao trong năm	3.547.128	42.533.340	46.080.468
Số dư cuối năm	<b>1.329.078.400</b>	<b>101.287.080</b>	<b>1.430.365.480</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	433.987.788	68.846.260	502.834.048
Tại ngày cuối năm	<b>430.440.660</b>	<b>26.312.920</b>	<b>456.753.580</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.516.048	-
- Chi phí bảo hiểm	69.706.150	-
- Chi phí thuê đất	35.395.251	88.419.210
- Các khoản khác	-	47.930.000
	<b>135.617.449</b>	<b>136.349.210</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.401.442.896	857.580.963
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.114.982.266	1.207.568.901
- Tiền thuê kho trả trước	240.497.848	439.567.567
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	27.731.250	166.387.500
- Chi phí xử lý chất thải độc hại	-	236.236.500
- Chi phí bảo hiểm tài sản	3.833.000	71.229.143
- Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	-	21.135.965
- Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	10.567.997	349.892.087
- Chi phí trả trước dài hạn khác	74.714.602	66.107.500
	<b>2.873.769.859</b>	<b>3.415.706.126</b>



**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	31.362.332.120	31.362.332.120	82.066.446.213	70.779.433.183	42.649.345.150	42.649.345.150
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	31.362.332.120	31.362.332.120	74.429.796.213	70.779.433.183	35.012.695.150	35.012.695.150
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	-	-	7.636.650.000	-	7.636.650.000	7.636.650.000
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	1.027.392.000	1.027.392.000	-	500.000.000	527.392.000	527.392.000
+ Công ty TNHH Phú Nông (3)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Vay cá nhân (4)	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.027.392.000</b>	<b>1.027.392.000</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>	<b>527.392.000</b>	<b>527.392.000</b>
	<b>1.027.392.000</b>	<b>1.027.392.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>527.392.000</b>	<b>527.392.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-20150803 ngày 03 tháng 03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
 + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;  
 + Thời hạn vay: không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;  
 + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;  
 + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;  
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 25.935.558.750 VND và 403.070 USD (tương đương 9.077.136.400 VND)



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):**

(2) Hợp đồng tín dụng số 15.23400138/2015-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 20/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.636.650.000 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

- + Giá trị khoản vay: 2.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 0%;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 500.000.000 đồng;

(4) Vay cá nhân không có hợp đồng

- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất cho vay: 0%;

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV nhựa Vô Song	7.394.540.800	7.394.540.800	5.278.795.978	5.278.795.978
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	10.760.072.400	10.760.072.400	7.610.803.200	7.610.803.200
- Công ty Hunan Haili Chemical	10.997.867.200	10.997.867.200	2.847.816.000	2.847.816.000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	11.058.873.880	11.058.873.880	4.256.116.600	4.256.116.600
- Công ty NongFeng AgroChem	21.779.497.360	21.779.497.360	15.707.773.755	15.707.773.755
- Phải trả các đối tượng khác	70.478.296.602	70.478.296.602	46.855.165.654	46.855.165.654
	<b>132.469.148.242</b>	<b>132.469.148.242</b>	<b>82.556.471.187</b>	<b>82.556.471.187</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>861.170.142</b>	<b>861.170.142</b>	<b>145.330.819</b>	<b>145.330.819</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.920.106	33.168.653.324	-	47.683.594
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.844.316.996	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.782.215.108	12.686.308.968	338.329.255	114.989.908
- Thuế thu nhập cá nhân	-	745.345.889	2.713.679.103	-	222.374.450
- Thuế tài nguyên	-	14.700	167.600	-	27.560
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	717.831.336	3.230.313.075	-	691.869.644
- Các loại thuế khác	-	126.994.047	170.970.995	25.961.692	152.955.739
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	-	19.663.580	-
	<b>19.663.580</b>	<b>3.383.321.186</b>	<b>53.814.410.061</b>	<b>383.954.527</b>	<b>1.229.900.895</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	16.173.929.697	21.731.735.836
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	3.702.400.000	-
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	250.000.000	690.013.726
- Trích trước chi phí phải trả khác	1.149.055.678	2.361.783.194
	<b>21.275.385.375</b>	<b>24.783.532.756</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.472.721.138	1.242.012.760
- Bảo hiểm xã hội	53.652.330	156.244.354
- Bảo hiểm y tế	-	19.315.796
- Phải trả về cổ phần hóa	729.889	12.150.448
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.401.217.001	6.045.940.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.149.598.880	3.261.189.907
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153.553.654	153.553.654
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế	26.897.524	92.148.797
+ Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương	-	912.122.770
+ Phải trả khác	1.969.147.702	2.103.364.686
	<b>10.077.919.238</b>	<b>10.736.853.265</b>



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>4.300.475.168</b>	<b>58.949.617.585</b>	<b>72.628.955.528</b>	<b>8.195.870.174</b>	<b>318.794.858.455</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	46.041.670.476	389.273.887	46.430.944.363
Tặng Quý đầu tư phát triển từ thuế TNDN được miễn giảm	-	-	6.549.481.073	-	-	6.549.481.073
Tặng khác	-	-	449.565.589	3.308.182.457	-	3.757.748.046
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	2.400.949.769	6.831.597.784	(52.827.517.363)	-	(43.594.969.810)
Giảm khác	-	-	-	(5.996.979.769)	(1.215.880.841)	(7.212.860.610)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>6.701.424.937</b>	<b>72.780.262.031</b>	<b>63.154.311.329</b>	<b>7.369.263.220</b>	<b>324.725.201.517</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>6.701.424.937</b>	<b>72.780.262.031</b>	<b>63.154.311.329</b>	<b>7.369.263.220</b>	<b>324.725.201.517</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	46.113.495.280	61.929.288	46.175.424.568
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	2.258.072.250	4.516.144.500	(43.593.950.451)	-	(36.819.733.701)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(389.273.887)	(389.273.887)
Tặng khác	-	-	4.258.404	-	-	4.258.404
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>8.959.497.187</b>	<b>77.300.664.935</b>	<b>65.673.856.158</b>	<b>7.041.918.621</b>	<b>333.695.876.901</b>



(\*) Theo Nghị quyết số 012015/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
- Lợi nhuận sau thuế năm 2014	45.161.444.999
- Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2.258.072.250
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4.516.144.500
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.516.144.500
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 đ)	31.449.589.201
- Thương Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	354.000.000
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	1.567.494.548

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89.107.200.000	51,00%	89.107.200.000	51,00%
- Ông Nguyễn Đức Thuận	35.348.000.000	20,23%	35.348.000.000	20,23%
- Bà Lâm Thị Mai	14.095.580.000	8,07%	14.735.580.000	8,43%
- Cổ đông khác	36.169.160.000	20,70%	35.529.160.000	20,33%
	<b>174.719.940.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>100,00%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174.719.940.000	174.719.940.000
- Vốn góp cuối năm	174.719.940.000	174.719.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.449.589.200	31.449.589.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77.300.664.935	72.780.262.031
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.959.497.187	6.701.424.937
	<b>86.260.162.122</b>	<b>79.481.686.968</b>



**19. NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304.862.337	304.862.337
Chi sự nghiệp	(175.000.000)	-
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>129.862.337</b>	<b>304.862.337</b>

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng	789.479.057.022	779.681.902.612
Doanh thu gia công	12.115.181.655	12.064.794.139
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.665.768.834	1.225.596.117
	<b>803.260.007.511</b>	<b>792.972.292.868</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	752.284.160	840.221.080

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Chiết khấu thương mại	55.011.157	337.384.898
- Giảm giá hàng bán	300.131.504	711.561.668
	<b>355.142.661</b>	<b>1.048.946.566</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	561.859.614.104	557.132.806.695
Giá vốn của hoạt động gia công	7.067.521.966	4.155.674.454
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	481.898.666	287.580.127
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(4.198.647.986)	1.779.693.313
	<b>565.210.386.750</b>	<b>563.355.754.589</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.401.251.305	1.949.635.044
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.040.918.572	96.203.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	54.859.919	35.655.511
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	306.000
Lãi bán hàng trả chậm	2.540.725.437	2.609.894.570
	<b>14.037.755.233</b>	<b>4.691.694.325</b>

10/11  
 CÔNG  
 NGHỆ  
 SÁNG K  
 AA  
 10/11



**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.124.635.922	1.662.235.605
Chiết khấu thanh toán	1.528.041.588	3.814.737.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.963.998.161	859.177.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	180.065.542	14.204.653
	<b>7.796.741.213</b>	<b>6.350.355.317</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.189.725.201	2.164.992.742
Chi phí nhân công	20.416.676.802	13.505.405.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	351.390.162	193.328.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.128.633.906	93.622.803.221
Chi phí khác bằng tiền	12.262.441.892	10.591.597.664
	<b>134.348.867.963</b>	<b>120.078.127.084</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.371.788	337.485.654
Chi phí nhân công	31.259.794.899	26.607.824.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.000.556	1.618.613.479
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	(71.384.578)	4.611.549.620
Thuế, phí, và lệ phí	1.825.484.919	2.214.049.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.393.245.717	5.258.984.905
Chi phí khác bằng tiền	11.639.201.820	15.727.345.289
	<b>57.008.715.120</b>	<b>56.375.852.805</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	280.003.338	266.181.818
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	258.206.826	534.877.144
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	869.888.238	484.050.000
Thu nhập từ phí sử dụng thương hiệu Vipesco	-	503.737.500
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	3.128.507.109	-
Xử lý chi phí khấu hao của tài sản hình thành từ nguồn kinh phí đã khấu hao hết nhưng chưa giảm nguồn	821.979.776	-
Thuế giá trị gia tăng bị phạt năm trước nay được hoàn lại do Cục thuế tính nhầm	-	186.811.969
Thu nhập khác	76.008.979	59.099.644
	<b>5.434.594.266</b>	<b>2.034.758.075</b>

05 - C  
 TY  
 HỮU HẠN  
 4 TOÀN  
 3C  
 TP. HCM



## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	185.861.420
Các khoản bị phạt	90.989.518	76.507.810
Xử lý các chi phí nghiên cứu tồn đọng không khả thi	285.095.508	-
Chi phí khác	268.233.124	324.270.060
	<b>644.318.150</b>	<b>586.639.290</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	10.565.764.605	12.555.965.871
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	114.989.908	626.292.034
	<b>10.680.754.513</b>	<b>13.182.257.905</b>

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.113.495.280	46.041.670.476
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.113.495.280	46.041.670.476
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.471.994	17.471.994
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.639</b>	<b>2.635</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phần bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.446.131.799	500.436.977.892
Chi phí nhân công	76.851.971.377	69.750.363.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.912.429.486	6.327.777.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.471.119.426	122.990.252.375
Chi phí khác bằng tiền	32.852.941.410	39.557.377.748
	<b>762.534.593.499</b>	<b>739.062.749.026</b>



## 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.423.523.554	-	81.957.257.933	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.836.048.960	(29.397.789.363)	188.310.953.589	(29.469.173.941)
Các khoản cho vay	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
	<b>302.679.498.605</b>	<b>(29.397.789.363)</b>	<b>281.688.137.613</b>	<b>(29.469.173.941)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			VND	VND
Vay và nợ			43.176.737.150	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác			142.547.067.480	93.293.324.452
Chi phí phải trả			21.275.385.375	24.783.532.756
			<b>206.999.190.005</b>	<b>150.466.581.328</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

001111  
CÔNG  
NHÌEM H  
G KIỂM  
AASC  
TIEM - TP



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.423.523.554	-	-	49.423.523.554
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.572.698.005	865.561.592	-	222.438.259.597
Đầu tư dài hạn	-	-	1.419.926.091	1.419.926.091
	<b>270.996.221.559</b>	<b>865.561.592</b>	<b>1.419.926.091</b>	<b>273.281.709.242</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.957.257.933	-	-	81.957.257.933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.292.605.556	549.174.092	-	158.841.779.648
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.419.926.091	1.419.926.091
	<b>250.249.863.489</b>	<b>549.174.092</b>	<b>1.419.926.091</b>	<b>252.218.963.672</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	42.649.345.150	527.392.000	-	43.176.737.150
Phải trả người bán, phải trả khác	142.547.067.480	-	-	142.547.067.480
Chi phí phải trả	21.275.385.375	-	-	21.275.385.375
	<b>206.471.798.005</b>	<b>527.392.000</b>	<b>-</b>	<b>206.999.190.005</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	31.362.332.120	1.027.392.000	-	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	93.293.324.452	-	-	93.293.324.452
Chi phí phải trả	24.783.532.756	-	-	24.783.532.756
	<b>149.439.189.328</b>	<b>1.027.392.000</b>	<b>-</b>	<b>150.466.581.328</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



### 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	82.066.446.213	67.183.397.830
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(71.279.433.183)	(56.453.371.210)

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	527.434.160	470.176.080
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	-	370.045.000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh	224.850.000	-
<b>Mua nguyên liệu</b>			
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	-	-
- Công ty Cổ phần công nghiệp hóa chất Vi sinh	Cùng tập đoàn	2.584.555.867	84.799.100
<b>Chi phí thuê lập dự án</b>			
- Công ty Cổ phần thiết kế công nghiệp Hóa Chất	Cùng tập đoàn	700.000.000	350.000.000
<b>Lợi nhuận được chia</b>			
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	217.638.000	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	6.529.427.651	5.131.007.913
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh	57.650.245	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty mẹ	175.569.593	120.746.474
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>			
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh	3.000.000.000	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty Cổ phần công nghiệp hóa chất Vi sinh	Cùng tập đoàn	511.170.142	145.330.819
- Công ty Cổ phần thiết kế công nghiệp Hóa Chất	Cùng tập đoàn	350.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		2.108.121.000	2.155.406.000

11/12/2015  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM  
TP. HỒ CHÍ MINH  
SC



**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
121	Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất		
132	Trả trước cho người bán	2.435.475.762	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
135	Các khoản phải thu khác	3.492.885.790	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.119.475.762	(316.000.000)
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.622.290.318	136	Phải thu ngắn hạn khác	7.109.301.314	(3.616.415.524)
218	Phải thu dài hạn khác	-	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	5.874.794	(5.874.794)
268	Tài sản dài hạn khác	549.174.092	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	3.622.290.318
338	Doanh thu chưa thực hiện	14.349.093	212	Trả trước cho người bán dài hạn	316.000.000	(316.000.000)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.719.940.000	216	Phải thu dài hạn khác	549.174.092	(549.174.092)
417	Quỹ đầu tư phát triển	63.319.562.864	268	Tài sản dài hạn khác	-	549.174.092
418	Quỹ dự phòng tài chính	9.460.699.167	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.909.091	3.440.002
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.154.311.329	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	3.440.002	(3.440.002)
			411	Vốn góp của chủ sở hữu	174.719.940.000	-
			417a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	174.719.940.000	-
			418	Quỹ đầu tư phát triển	72.780.262.031	(9.460.699.167)
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.154.311.329	9.460.699.167
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	17.112.640.853	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	46.041.670.476	-

Người lập biểu



Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật



Nguyễn Thân